

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PIÈRRE PASQUIER Ở VIỆT NAM ĐẦU NHỮNG NĂM 30, THẾ KỶ XX

TA THỊ THÚY*

Khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, để vừa giải quyết tình trạng suy thoái nặng nề ở chính quốc, vừa đối phó với một cuộc khủng hoảng kép khủng hoảng kinh tế chồng lên khủng hoảng gay gắt về chính trị ở thuộc địa, thực dân Pháp đã thay đổi chiến lược thuộc địa hay còn gọi là chính sách thuộc địa (politique coloniale) ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương nói chung. Vậy lý do của sự thay đổi chính sách thuộc địa và nội dung cơ bản của chính sách thuộc địa "mới" mà Pháp triển khai ở Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng là gì? Đó sẽ là những điều được trình bày một cách tóm lược trong bài viết này của chúng tôi.

1. Khủng hoảng ở Pháp và chủ trương dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng của thực dân Pháp

So với các nước châu Âu khác, khủng hoảng diễn ra ở Pháp muộn hơn nhưng cũng không kém phần dữ dội và dai dẳng. Năm 1929, khi khủng hoảng đã hoành hành ở phần lớn các nước tư bản thì Pháp vẫn còn được coi là "hòn đảo may mắn". Đồng tiền Pháp, được củng cố từ 1926, vẫn "ổn định" Sản xuất công nghiệp được duy

trì về hình thức cho đến năm 1930. Sự giảm sút đột ngột của nền kinh tế Pháp chỉ bắt đầu từ tháng 9 năm 1931, khi đồng bảng Anh phá giá ảnh hưởng tới những nước vẫn giữ bản vị vàng và chưa kịp phá giá đồng tiền như Pháp. Ngoại thương Pháp suy sụp, cán cân thanh toán thâm hụt. Sản xuất công nghiệp và nhất là nông nghiệp suy giảm. Nhiều cơ sở sản xuất thua lỗ. Năm 1932, trung bình mỗi tháng ở Pháp có tới 1.470 vụ phá sản (đứng sau Mỹ và Ý) (1). Trong thời gian từ 1929 đến 1934, trung bình hàng tháng, tỷ lệ doanh nghiệp bị phá sản ở nước này là 77% (2). Nền kinh tế Pháp còn bị bẻ gãy thêm một lần nữa do việc đồng Đô la phá giá vào tháng 4-1933. Giá cả của Pháp cao hơn giá thế giới, ngoại thương Pháp bị ảnh hưởng. Do vậy, chỉ có rất ít ngành kinh tế "được che chắn" (abrités) còn duy trì được hoạt động như bưu điện, đường sắt, điện lực... còn lại thì hầu hết các ngành kinh tế khác đều giảm sản xuất: sản lượng công nghiệp giảm 1/3; nông nghiệp giảm 2/5; ngoại thương giảm 3/5; thu nhập quốc dân giảm 1/3 (3). Cổ phiếu trên thị trường chứng khoán giảm đến 60% trong thời gian từ 1929 đến 1935 (4). Ngân sách Pháp thâm hụt nặng nề và Pháp là nước

* PGS.TS. Viện Sử học

duy nhất không phục hồi được chỉ số sản xuất so với mức tối thiểu của năm 1932 (5). Mãi tới năm 1936, nền kinh tế Pháp mới có dấu hiệu phục hồi cục bộ.

Tình trạng khủng hoảng dai dẳng ở Pháp được giải thích bằng sự bất lực của các chính phủ Pháp trong việc phát hiện và giải quyết khủng hoảng. Trên thực tế, các chính phủ này đã thực thi cái gọi là "*chính sách dề điểu*" (không dám nhìn thẳng vào sự thật), không đưa ra một kế hoạch chống khủng hoảng tổng thể, cố kết, trái lại đã thực hiện những biện pháp manh mún, vụn vặt, bảo thủ, lạc hậu. Khi một số nước tư bản khác chống khủng hoảng theo gợi ý của học thuyết kinh tế tân cổ điển (6), chú ý tăng tổng cầu của xã hội nên đã nhanh chóng đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng thì các chính phủ Pháp, chịu ảnh hưởng của học thuyết giá trị của Malthus, quan niệm "làm sạch nền kinh tế" đồng nghĩa với cân bằng cán cân ngân sách nên chỉ chú trọng bình ổn thu - chi (7), hạn chế một cách cực đoan nền sản xuất để giảm tổng cung của xã hội mà không chú ý đến các biện pháp kích cầu. Học thuyết Malthus cũng được áp dụng để làm mất chất bột mì, giảm diện tích trồng nho và cấm lập các nhà máy đóng giày mới. Thế nhưng giá các sản phẩm vẫn không tăng và sản xuất vẫn không giảm đi. Bên cạnh đó, việc cố tình duy trì chế độ ngang giá - vàng (parité - d'or) của đồng franc ở mức cao và từ chối phá giá đồng tiền là một sai lầm nữa của chính phủ này. Sắc lệnh tháng 11 1931 lập ra khoản "*trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng francs*" (8), ngược lại với chính sách phá giá của Mỹ, Anh, Đức gây thiệt hại cho việc xuất khẩu của Pháp. Năm 1932, ngân sách Pháp bắt đầu thâm hụt. Các chính phủ phải tăng thuế nhưng phải trả phản đối tăng thuế gián thu, phải hữu phần đối tăng thuế trực thu. Sức nặng đè

lên nghị viện và chính phủ, khi đó cả hai đều dường như đã tê liệt, không thể đưa ra các giải pháp để cân bằng cán cân ngân sách và giải quyết tình trạng bất ổn liên miên về thể chế.

Khủng hoảng kinh tế dẫn đến khủng hoảng chính trị xã hội. Tình trạng thất nghiệp ở Pháp gia tăng, năm 1932 là 273 nghìn người, năm 1933 tăng lên đến 340 nghìn (9). Thu nhập về công nghiệp, thương nghiệp suy giảm ảnh hưởng đến tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công. Nông dân không bán được nông sản bị ngân hàng tịch thu ruộng đất để trừ nợ. Lương công nhân, viên chức giảm đi. Lương thực tế càng giảm do giá sinh hoạt tăng cao.

Khủng hoảng về kinh tế, khó khăn trong đời sống, sự bất lực của các chính phủ, cộng thêm nạn tham nhũng, bê bối trong chính giới đã gây ra những bất bình gay gắt của tất cả các tầng lớp nhân dân. Phong trào đình công, bãi công, biểu tình diễn ra trên khắp nước Pháp chống lại chính phủ và nghị viện. Chính trường Pháp rối ren. Các chính phủ Pháp liên tiếp bị lật đổ. Các đảng phái tả và phái hữu chống đối nhau, tranh giành nhau quyền lực. Từ 1929 đến 1932, các đảng phái hữu nắm quyền, chủ trương giải quyết khủng hoảng bằng tập trung quyền lực, phủ nhận chế độ cộng hòa đại nghị, đòi giảm quyền kiểm soát của quốc hội và thậm chí còn đòi trao quyền giải tán quốc hội cho tổng thống. Cuộc bầu cử năm 1932 làm cho phái hữu thất bại, các đảng phái tả giành đa số phiếu, đưa Herriot lên cầm quyền nhưng chỉ được 3 tháng. Từ 14-12-1932 đến 7-1934, 5 đời chính phủ theo hướng cấp tiến hay cộng hòa xã hội thay nhau nắm quyền. Các chính phủ này trước sau đều kiên trì chính sách chống khủng hoảng bảo thủ làm cho khủng hoảng kéo dài, gia tăng những bất ổn chính trị - xã hội.

Phong trào đấu tranh chống chính phủ lên cao chưa từng thấy, nhưng do ảnh hưởng của chính trường đã bị phân hóa sâu sắc. Một số kỳ vọng vào một chính phủ mạnh để giải quyết khủng hoảng đã tỏ thiện chí với chế độ độc tài theo hình mẫu của chính phủ phát xít Ý Mussolini. Vì vậy, nhiều tổ chức phát xít đã ra đời ở Pháp mà nổi lên là: *Hội Chữ thập lửa* (Croix de Feu) tổ chức của các cựu binh trong Thế chiến I, đứng đầu là La Roque; *Đảng đoàn kết nước Pháp*; *Liên minh những nhà tài chính*; *Đảng hành động*; *Đội chữ thập lửa chiến đấu*... Các tổ chức này thi nhau tiến hành diễu binh kiểu phát xít Đức, lập ra các tổ chức bán quân sự (paramilitaire) và mặc dù tuyên bố "*phi chính trị*", thực tế là che dấu khuynh hướng cực hữu hóa, phát xít hóa, thực sự nguy hiểm cho vận mệnh nước Pháp, nhất là khi chủ nghĩa phát xít Đức đã trở thành một con quái vật khổng lồ trên thế giới. Trong khi đó, đại đa số quân chúng tỉnh táo hơn, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp và các đảng cánh tả đã đứng dậy đấu tranh nhằm lập lại trật tự, bảo vệ nền cộng hòa, chống lại các lực lượng phát xít và các cuộc đảo chính phát xít. Phong trào đấu tranh này đã giành được nhiều thắng lợi, chủ nghĩa phát xít Pháp bị đẩy lùi. Tuy nhiên, điều đó càng làm cho các đảng phái hữu điên cuồng, mâu thuẫn giữa các đảng phái ngày càng trở nên gay gắt.

Trước tình hình này, bên cạnh một chính sách đối nội chủ yếu dựa vào cường quyền, đàn áp và bóc lột quân chúng lao động trong nước, theo gương nước Anh, Pháp chủ trương "*khép lại*" (se replier) trong Đế quốc của mình, "*gắn chặt*" hơn với thuộc địa, dựa vào thuộc địa, coi thuộc địa như một cái "*giảm chấn amortisseur*", "*một liều thuốc cho khủng hoảng*" để giải quyết những khó khăn của chính quốc, đổ

gánh nặng khủng hoảng lên đầu nhân dân các nước thuộc địa, tiến tới những mục tiêu lớn hơn mang tính toàn cầu của Pháp trong cuộc cạnh tranh với các cường quốc khác, nhất là với Mỹ và Nhật...

Năm 1931, trong cuốn *Vinh Nhục thuộc địa*, Albert Sarraut nói về vị trí của thuộc địa đối với Pháp như sau: "*Dân tộc Pháp phải được chiến thắng, trong đó Đế quốc đảm bảo cho nó niềm vinh quang và vị trí của nó trên thế giới bằng việc cấp cho nó những nguồn tài nguyên giàu có, có thể đảm bảo cho nó một sự bành trướng rộng lớn và những phương tiện phòng vệ phù hợp với một địa - chính trị thế giới*" (10) và Thuộc địa sẽ là cái đảm bảo cho "... *an ninh của mẫu quốc vì rằng nó tạo thành một nguồn dự trữ mệnh mệnh về quân lính và sản phẩm*" (11). Và chủ trương "*gắn chặt*" với thuộc địa đã được các chính phủ Pháp nhanh chóng triển khai cả ở tâm "*vĩ mô*" và "*vi mô*", ở cả chính quốc và thuộc địa.

Ở chính quốc, chính phủ đó đẩy lên cả một chiến dịch tuyên truyền rầm rộ chưa từng thấy cho thuộc địa qua đài, báo, qua những kỳ hội thảo chỉ chít (24 cuộc năm 1930 và 52 cuộc năm 1931) (12), qua kênh các trường học của nhà nước cũng như các trường Thiên Chúa giáo, qua các cuộc triển lãm triển miên (trong đó, cuộc triển lãm Vincennes thu hút đến 4 triệu người tham gia) (13). Mục đích của chiến dịch này là gây sự chú ý của các nhà đầu tư cũng như những người tiêu thụ Pháp đối với các sản phẩm thuộc địa.

Tại thuộc địa, ngay từ đầu những năm 30, nhiều cuộc triển lãm cấp liên bang, cấp xứ, cấp tỉnh cũng đã được mở ra. Nhiều công trình nghiên cứu công phu về đời sống kinh tế xã hội của Đông Dương đã được tiến hành, tạo cơ sở cho việc hoạch định chính sách kinh tế xã hội, giải quyết "căn

nguyên" của khủng hoảng mà ngày nay các nhà nghiên cứu còn được thừa hưởng (14). Khoảng cách về địa lý, lý do để các nhà thực dân "*ngại*" đầu tư vào Đông Dương xa xôi đã được chính phủ Pháp rút ngắn bằng việc tăng cường các tuyến vận tải đường biển, đường hàng không liên hệ giữa chính quốc và thuộc địa. Một điều đáng chú ý là năm 1931, lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất, đích thân Bộ trưởng Bộ thuộc địa Paul Reynaud đã sang Đông Dương thị sát tình hình. Điều này vừa nói lên tình hình căng thẳng ở Đông Dương, vừa nói lên sự "*quan tâm*" đặc biệt của chính giới Pháp tới xứ thuộc địa này.

Tóm lại, Pháp đặt nhiều kỳ vọng vào thuộc địa trong việc giải quyết những khó khăn do khủng hoảng gây ra cho chính quốc và tìm ở thuộc địa một giải pháp đảm bảo cho Pháp một tương lai về kinh tế và chính trị. Một Đế chế mạnh là mô hình lý tưởng của nước Pháp trong những năm 30, trong đó, Đông Dương, luôn quan trọng đối với Pháp vẫn giữ vị trí được "*ưu tiên*" trong chính sách thuộc địa của Pháp lần này.

Thế rồi, để đạt được những mục đích đó, chính quyền thực dân đã đưa ra thực hiện một loạt những "*cải cách*" về chính trị, kinh tế, xã hội, tựu chung đó là một chính sách cai trị thuộc địa "*mới*" thay cho chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã không còn phù hợp nữa.

2. Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" bị xem xét lại

Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" như đã được chúng tôi trình bày khá cặn kẽ trong công trình *Lịch sử Việt Nam* (15) của mình, đã được người Pháp bàn đi tính lại từ rất lâu, nhưng phải cho đến những năm 20, trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, với Albert Sarraut mới chính thức được đưa ra thực hiện. Chính

sách này trên thực tế đã tạo ra những chuyển biến nhất định trong xã hội Việt Nam trong giai đoạn trước khủng hoảng (16). Thế nhưng, trong bối cảnh cuối những năm 20, đầu những năm 30, chính sách "*hợp tác*" đã bị xem xét lại và bị điều chỉnh cả từ phía các nước đế quốc lẫn như về phía phong trào cách mạng.

Trên thế giới, các nước đế quốc tăng cường vũ lực, phát xít hóa bộ máy nhà nước, chuẩn bị chiến tranh thế giới, chống lại loài người nên chủ nghĩa cải lương, dù dưới màu sắc nào cũng không còn được chúng lợi dụng như trước nữa. Trong đó, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" - một chính sách cải lương hạng nặng, được một số đế quốc sử dụng tại các thuộc địa của chúng như một trào lưu, giờ cũng bị bỏ qua. Đối với Pháp, Albert Sarraut, một tín đồ cuồng nhiệt của chính sách "*hợp tác*" và là người đã đưa chính sách này ra thực hiện ở Việt Nam trong cả gần hai thập kỷ (từ 1911) nhưng vào năm 1933, viên cựu toàn quyền này đã quay sang với việc "*... tập hợp lại ở châu Âu xung quanh sự nghiệp thuộc địa. Sự nghiệp thuộc địa là một sự nghiệp sống còn đối với châu Âu và đối với nước Pháp, là sự nghiệp cần bảo vệ tốt nhất*" (17). Và thay vì "*hợp tác với người bản xứ*", Albert Sarraut chủ trương lập ra *Liên minh thần thánh các nhà thực dân châu Âu* (Sainte Alliance des colonisateurs européennes), trong đó bao gồm cả nước Đức của Hitle để chống lại phong trào của các nước thuộc địa đang lên cao âm âm và "*xoa dịu*" mâu thuẫn giữa các nước đế quốc xung quanh vấn đề thuộc địa.

Về phía phong trào cách mạng, trước nguy cơ phát xít và chiến tranh đế quốc cũng như đứng trước tình thế của một cuộc cách mạng xã hội trên phạm vi rộng lớn đang đến gần, mọi tư tưởng cải lương, "*hợp*

tác" đều đã bị lên án, mọi sự liên hệ với các đảng phái quốc gia, tư sản, cũng như mọi ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, tiểu tư sản đều đã được Quốc tế cộng sản cảnh báo. Bạo lực cách mạng của giai cấp vô sản giờ là phương pháp cách mạng duy nhất được cho là đúng đắn để chống lại đế quốc, chống lại chiến tranh, giải phóng loài người. Ngay cả ở bên Pháp ... các đảng cánh tả, những người cộng sản lên án "chính sách bản xứ" (tức chính sách "hợp tác với người bản xứ") của các chính quyền" (18), còn các đảng cánh hữu chủ trương giải quyết khủng hoảng bằng tập trung quyền lực một cách cực đoan vào nhà nước. Vì thế, chính sách thuộc địa cũng chịu ảnh hưởng từ chính quốc, với tất cả những diễn biến phức tạp của nó.

Ở thuộc địa Đông Dương, năm 1931, trong cuốn *Vinh Nhục thuộc địa (Grandeur et Servitude coloniale)*, Albert Sarraut còn nhắc tới chính sách "hợp tác" Nhưng chính sách "hợp tác", được phổ ra bằng chủ nghĩa "Pháp Việt đề huề" đã bị những người cách mạng Đông Dương lên án quyết liệt vì trên thực tế nó đúng chỉ là "cái mọ" của chủ nghĩa thực dân dựa vào người bản xứ để khai thác thuộc địa theo cách nói của nhà sử học Pháp Charles Fourniau (19). Mọi niềm tin ngây thơ vào chủ nghĩa cải lương, vào những "cải cách" đã trở nên lỗi thời, bởi thực tế cách mạng cho hay để có thể giành được những quyền tự do dân chủ, dù là tối thiểu nhất cũng không thể bằng biện pháp thỏa thuận và ràng buộc lập dân tộc chỉ có thể có được bằng bạo lực cách mạng mà thôi. Hơn nữa, theo kinh nghiệm của những năm 20, thì dù nồng nhiệt chào đón và "thực tâm" hành xử theo phương châm "hợp tác", "đề huề" thì giới "thượng lưu, trí thức" bản xứ cũng đã bị giới quan chức và giới thực dân ở cả chính quốc và thuộc địa nghi ngờ, căm

ghét. Sự thất bại của Đảng Lập hiến trong Chủ nghĩa "Pháp Việt đề huề" năm 1926 đã là một ví dụ về điều này. Trên thực tế, trong những năm 20: "... Ngay cả khi nói nhiều nhất đến hợp tác, tự do, bình đẳng và khuyến khích những người được gọi là thượng lưu trí thức để gắn họ vào với bộ máy chính quyền thuộc địa cũng như về "những bàn tay đầy sạch sẽ" thì Albert Sarraut lại đã ra sức củng cố, tổ chức lại nắm đấm, tức là tổ chức lại các cơ quan cảnh sát" (20). Chính quyền thuộc địa thẳng tay đàn áp, khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân ta, dù dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản hay của bất cứ giai cấp nào khác. Cuộc Khởi nghĩa Yên Bái dưới sự lãnh đạo của Việt Nam Quốc dân Đảng đã bị chìm trong máu. Phong trào cách mạng 1930-1931 mà cao trào là Xô viết Nghệ Tĩnh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã gây ra một cú sốc lớn cho bộ máy chính quyền thuộc địa. Liệu pháp "hợp tác" thôi không còn phù hợp với chính sách thuộc địa nữa và trên thực tế, tất cả các công cụ "chuyên chính" của bộ máy chính quyền thực dân và phong kiến đã được cả Pierre Pasquier và René Robin huy động để "đề bẹp" phong trào cộng sản này. Charles Robert Ageron viết: "Sau khởi nghĩa Yên Bái và các cuộc khởi nghĩa cộng sản ở Bắc Trung Kỳ, thời gian đã thay đổi. Đó là thời điểm, như Sarraut thừa nhận, dôi lại những cú sốc của tư tưởng khai hóa (civilisation), là thời điểm phản công của những năng lực mà nó đã đánh thức dậy" và "... trước những đợt sóng dôi lại đó ở thuộc địa, trước những hoạt động mang tính chất thế giới của Quốc tế cộng sản, nhằm "tiêu diệt các cường quốc châu Âu, làm rung chuyển và hạ gục những cột trụ mà cấu trúc của phần lớn các cường quốc châu Âu dựa vào" thì Albert Sarraut dần cảm lạng trong sự bảo thủ của mình nhưng

đã phải thừa nhận rằng thực tế lịch sử đã vượt qua tư tưởng "hợp tác" (21).

Dominique Borne và Henri Dubief cũng viết na ná như vậy, rằng: "Từ 1927, Việt Nam Quốc dân đảng, một đảng theo mô hình Trung hoa Quốc dân đảng, một đảng theo chủ nghĩa quốc gia quyết liệt được thành lập, với mục đích buộc người Pháp phải ra đi ngay lập tức. Tháng 2-1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra... Rồi cuộc khủng hoảng kinh tế làm trầm trọng thêm những khó khăn của đời sống hàng ngày và gây ra những cuộc bãi công, những cuộc nổi dậy trong năm 1930. Đảng cộng sản Đông Dương được lập ra vào tháng 2 - 1930... Tháng 9 1930, những Xô viết đã được lập ra ở Nghệ Tĩnh... Sự đàn áp đánh vào tất cả không phân biệt các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng hay đảng viên của Đảng cộng sản Việt Nam... Từ 1930, chính quyền thuộc địa đã tiến hành một thí nghiệm mang tính quyết định không thống nhất với những cải cách đối với giới thượng lưu hiện tại, người ta bắt buộc phải đổi đầu một cách quyết liệt" (22).

Còn về phía giới thực dân thuộc địa, Philippe Franchini viết: "Nó (giới thực dân thuộc địa) luôn đòi hỏi cùng một tư tưởng về sự vượt trội về văn minh và kỹ thuật và dựa vào cùng một đường lối chính trị của một nền cai trị trực tiếp, loại bỏ tất cả mọi sự "hợp tác" thực sự và mong muốn một sự thịnh vượng mới và một sự bảo đảm cho một quyền lực tuyệt đối, không chia sẻ, còn những người bản xứ thì bị giảm thiểu ở chỗ im lặng tức là một thái độ phục tùng" (23).

Trong những năm 20, Maurice Long và Alexandre Varenne bị triệu hồi về Pháp là do những viên toàn quyền này đã bị giới thực dân lên án là đã "hợp tác" quá "thành thực" với người bản xứ là một ví dụ về thái

độ của giới thực dân đối với chính sách "hợp tác" như thế nào. Tháng 10-1928, Varenne rời Đông Dương để cho Pierre Pasquier một cựu học sinh Trường thuộc địa, đã trải qua 30 năm ở Đông Dương với những chức vụ từ nhỏ đến lớn, cũng đã từng tập sự chức vụ toàn quyền (từ 4-10-1926 đến 16-5-1927), chính thức được bổ nhiệm toàn quyền vào 23-8-1928. Pierre Pasquier giữ chức vụ này cho mãi đến khi bị chết trong một vụ tai nạn máy bay vào tháng 1-1934, tức là gần hết thời kỳ khủng hoảng. Trong lịch sử thuộc địa, đây là viên toàn quyền giữ chức vụ này lâu nhất so với những toàn quyền khác. Điều này một phần là do giới thượng lưu bản xứ yêu cầu kéo dài nhiệm kỳ toàn quyền nếu không được cả đời thì ít nhất cũng là 10 năm, phần khác theo các tác giả thì lại là do: "... tài năng làm an lòng những người bản xứ bằng những cải cách khiêm tốn và sẵn sàng đàn áp tàn bạo như những viên toàn quyền phản động nhất đối với phong trào quốc gia" (24) của Pierre Pasquier và nói cách khác như Joseph Buttinger thì:

"Ông ta biết rõ người Việt Nam hơn bất kỳ một người tiền nhiệm nào khác, với dân Việt Nam, như ông ta nói, không thể giải quyết vấn đề nếu dùng vũ lực... Thế nhưng, dưới thời Pasquier, số người Việt Nam bị hành quyết cao gấp 10 lần so với nhiệm kỳ của các viên toàn quyền khác" (25).

Điều đó có nghĩa là từ khi lên nắm chính quyền, để giải quyết hai vấn đề nóng bỏng là khủng hoảng kinh tế và "khủng hoảng thuộc địa", Pierre Pasquier đã thay đổi chính sách thuộc địa ở Đông Dương nói chung. Năm 1934, Pierre Pasquier chết, René Robin nguyên Thống sứ Bắc Kỳ lên thay thôi không còn mị dân nữa mà đã cai trị xứ này theo cách nói cũng của Joseph Buttinger là bằng "những bàn tay sắt và

thực hành một chế độ hoàn toàn phi tự do" (26).

Một học giả nước ngoài nhận xét là: "Sự xuất hiện những rối loạn (tức phong trào cách mạng) ở Việt Nam từ 1929 gây ra sự đảo lộn trong chiến lược thuộc địa, tiềm tàng từ lúc ra đi của Varenne" (27).

Tóm lại, trước tình trạng rối loạn nghiêm trọng cả về kinh tế, chính trị, xã hội ở chính quốc, "trong mọi sự lựa chọn, Paris quyết định thí: chặt mối quan hệ với thuộc địa xa xôi ở Viễn Đông" (28), mong dựa vào thuộc địa để giải quyết những khó khăn của mình. Tuy nhiên, chính sách "hợp tác với người bản xứ" được thực hiện trước đây nay không còn trụ vững được nữa. Một chính sách thuộc địa không hoàn toàn khác nhưng cũng không còn giống như chính sách "hợp tác" đã được Pierre Pasquier đưa ra thực hiện. Chính sách thuộc địa lần này mang đặc tính "Pierre Pasquier", rồi "René Robin" là một chính sách cường quyền, tức là tăng cường quyền lực và sử dụng vũ lực là chính để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta, ổn định chế độ thuộc địa và giúp Pháp thoát ra khỏi khủng hoảng. Điều đó có nghĩa là chính sách "hợp tác" đã bị bỏ qua, mặc dù Pháp chủ trương quay trở lại với chế độ bảo hộ. "Hợp tác", "cộng tác" giờ trở thành nguyện vọng của chính giới thượng lưu bản xứ hơn là được nói ra từ miệng của các nhà thực dân như trước đây. Thay cho "hợp tác" theo tinh thần mà Albert Sarraut gán cho nó, giờ Pierre Pasquier nói tới "cộng tác", "hợp tác", nhưng không với nguyên nghĩa của từ này. Những biện pháp cải cách mị dân đã được kết hợp ngày càng tăng với những cuộc hành quân đàn áp đẫm máu, rồi có lúc bị thay thế hoàn toàn bằng những dùi cui của cảnh sát, súng ống của quân đội, sự giám sát của cơ quan an ninh, bằng việc tăng

cường lực lượng quân đội, cảnh sát thuộc địa cùng với sự "cộng tác" đặc lực của bộ máy chính quyền phong kiến các cấp... Mọi quyền tự do dân chủ đã bị bóp nghẹt trong những năm đầu thập niên 30. Patrice Morlat nhận xét:

"Thật thú vị khi chú thích rằng chính sách của Alexandre Varenne mở ra cho người bản xứ vào khung của bộ máy hành chính tương ứng với đỉnh cao của việc đầu tư vốn tư nhân [trong những năm 20 TTT]. Cũng như vậy, giai đoạn tiếp theo của Pierre Pasquier và René Robin được minh họa bằng một chính sách đàn áp mạnh và đặt vào tình trạng ngái ngủ những cải cách mang tính chất đồng hóa, tương ứng với sự tăng lên của khủng hoảng thế giới tại các thuộc địa" (29).

Thay cho việc chỉ dựa vào "giới thượng lưu trí thức" trong chính sách "hợp tác" của Albert Sarraut trước đây, Pierre Pasquier chủ trương dựa vào tất cả, từ tầng lớp thượng lưu tới tầng lớp trung lưu, tới các quan lại và chính phủ Nam triều để quay trở lại với chế độ bảo hộ, "dùng người Việt trị người Việt" và "Việt Nam hóa" phương thức đàn áp phong trào cách mạng và vượt qua khủng hoảng. Joseph Buttinger nói rằng: "Việc tóm lược lịch sử chính sách thuộc địa ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1920 đến 1940 đã lên án cái gọi là Chính sách hợp tác" (30).

Viên toàn quyền này đã chuẩn bị khá công phu, kỹ lưỡng cho sự nhậm chức của mình. Rồi khi chính thức nắm quyền, kết hợp với việc dùng vũ lực, Pierre Pasquier triển khai nhiều biện pháp, được gọi là "cải cách" từ thể chế chính trị cho đến bộ máy chính quyền, đến các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Tuy nhiên, kết hợp với những chính sách khai thác thuộc địa được ban hành từ chính quốc, chính sách thuộc địa của Pierre

Pasquier đã làm cho tình trạng khủng hoảng của nền kinh tế Việt Nam thêm nặng nề, đời sống của nhân dân Việt Nam điều đúng. Điều đó đã làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam thêm mạnh mẽ, quyết liệt. Rồi phong trào đó đã bị Pierre Pasquier đàn áp đẫm máu, dẫn đi xuống thoái trào trong những năm 1932-1935. Tuy nhiên, "*Hậu quả của khủng hoảng thật là lớn bởi người ta thấy ở đây những cỗi rễ của những khó khăn trong tương lai, liên quan đến những khó khăn đó sẽ tạo thành cơ sở về kinh tế và xã hội cho yêu sách về dân tộc*" (31). Đó là sự phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta trong giai đoạn này cũng như ở những giai đoạn tiếp theo dẫn tới cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại.

3. Chính sách thuộc địa "mới" của Pierre Pasquier

a. "*Chính sách 19 điểm*"

Chính sách thuộc địa hay còn gọi là "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier được manh nha ngay từ khi ông này còn chưa chính thức trở thành toàn quyền Đông Dương. Năm 1926, khi Varenne bị gọi về nước, Pierre Pasquier được trao toàn quyền cho đến tháng 5-1927. Tháng 6-1927, Pierre Pasquier về Pháp giữ chức Giám đốc cơ quan Đại diện kinh tế Đông Dương ở Paris. Trong thời gian ở Pháp, Pierre Pasquier khởi thảo một chính sách mang tên "*Chính sách 19 điểm mà Toàn quyền Đông Dương cần theo đuổi*" (32) và đệ trình lên Bộ Thuộc địa vào tháng 3-1928 với mục đích rõ ràng là "*sửa đổi*" lại chính sách của các viên toàn quyền tiền nhiệm, bị cho là "*quá rộng rãi*" với người "*bản xứ*"

Nội dung của "*Chính sách 19 điểm*..." của Pierre Pasquier được tóm lược lại là:

"*Chủ quyền của nước Pháp là không thể chối cãi và không thể bàn cãi.*

... Dưới sự bảo hộ của nước Pháp, Đông Dương được tổ chức thành "liên bang" với sự "liên hiệp" về Nhà nước trong Đông Dương hiện tại.

"*Duy trì các bộ phận chính trị, hành chính và dân tộc của Đông Dương và làm cho các bộ phận đó cùng tiến triển nhưng không phải là ngang bằng nhau.*

... Từ đó, dẫn đến sự đa dạng trong phương pháp điều khiển, với sự mềm dẻo về hành chính, sẽ là trực tiếp với xứ này và "Bảo hộ" đối với các xứ khác.

... Để cho mỗi xứ của Đông Dương có một thể chế cá nhân về chính trị và hành chính. Từ đó, nảy sinh sự cần thiết phải phi tập trung hóa, sử dụng phương pháp một cách thích hợp theo từng xứ và không áp dụng cùng những quy định đối với những đơn vị khác nhau, như một xứ thuộc địa là Nam Kỳ, một xứ bảo hộ rộng rãi là Bắc Kỳ... nhưng lại cùng nằm trong một đơn vị liên bang về kinh tế và tài chính...

"*Tạo ra một thứ "công dân liên bang Đông Dương" (cytoyen fédéral indochinois) cho tất cả mọi người Đông Dương, trong khi những người Đông Dương này vẫn phải giữ lại tư cách pháp nhân riêng của mình, theo các cấp độ khác nhau, là công dân của xứ này hay xứ khác, thậm chí cả theo dân tộc của mình (công dân Việt, Cambodge, Lào, Thổ, Mường, Mọi...)*

... Bằng sự tham gia của công dân bản xứ vào việc điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương - sự tham gia dần dần và ngày càng được mở rộng sẽ tiến tới một sự hợp tác, cộng tác hiệu quả giữa người Pháp và người bản xứ vì lợi ích chung của Liên bang Đông Dương.

... Tổ chức ra những tổ chức Pháp - bản xứ trong mỗi xứ của Liên bang, trước khi thành lập "ngại viện Đông Dương"

"Mở rộng giáo dục, nhưng là một nền giáo dục phù hợp với nhu cầu của dân Đông Dương, và hướng tới việc cải cách về phong tục và tinh thần... không áp đặt quyền lực trong việc thay đổi phong tục tập quán của người dân. Sự thay đổi ấy phải dựa vào nguyện vọng của họ..."

... Phát triển tất cả các nguồn của cải của xứ với việc người bản xứ phải trở thành người tham dự không chỉ dưới hình thức lao động mà cả dưới hình thức vốn.

"Bằng việc thực hiện một chính sách thương nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp sẽ củng cố Tín dụng Đông Dương, đưa mọi người vào việc sử dụng các phương tiện ngân hàng, quen với các hình thức Công ty khác nhau, theo luật thương mại và luật dân sự..."

... Sử dụng một cách riêng rẽ những nhân tố dân tộc để đảm bảo việc cai trị bên trong xứ, tức là thực hiện chính sách chủng tộc - sự cần thiết mang tính quyết định....

Như vậy, tinh thần của chính sách này là:

Bằng việc khẳng định chắc chắn chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương, chính sách này nhằm ngăn ngừa khả năng đòi độc lập của dân Đông Dương và mặt khác là tránh sự nhòm ngó của các đế quốc tại khu vực Thái Bình Dương.

Trong việc cai trị Đông Dương, khi tái khẳng định chính sách "chia để trị", Pierre Pasquier muốn dọn đường cho việc trở lại với Hiệp ước 1884, bị bãi bỏ bằng Thỏa ước 6-11-1925. Theo đó, Đông Dương bị chia thành các xứ, có thể chế chính trị khác nhau (hoặc là trực trị, hoặc là bảo hộ) và mỗi xứ có một "ngại viện" riêng, còn dân

Đông Dương thì bị trị theo nguồn gốc địa phương và dân tộc của mình. Rồi, bằng việc tiếp tục cho người Việt tham gia vào "điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương...", Pierre Pasquier sẽ triển khai việc phục hoạt lại triều đình phong kiến và bộ máy quan lại Nam triều theo tinh thần khôi phục lại chế độ bảo hộ ở Việt Nam.

Về văn hóa giáo dục, Pierre Pasquier chủ trương việc giáo dục chỉ là để cải cách về phong tục và tinh thần, chứ không phải là để nâng cao dân trí, đào tạo ra một tầng lớp trí thức "bản xứ" cốt để chống lại chính sách giáo dục "rộng rãi" của Varenne.

Về xã hội, bằng việc tạo ra một thứ "công dân liên bang Đông Dương", Pierre Pasquier muốn phân bố lại nguồn nhân lực, mở rộng việc khai thác về kinh tế trên toàn lãnh thổ, tạo thuận lợi cho việc di chuyển dân cư, tức là tạo thuận lợi cho các chủ đồn điền, các cơ sở kinh tế trong việc tuyển mộ nhân công. Sự mập mờ này còn tạo ra tâm lý được "bình đẳng" với các công dân Pháp ở Đông Dương đối với những người có nguyện vọng được nhập quốc tịch Pháp.

Về kinh tế, Pierre Pasquier chủ trương mở rộng khai thác thuộc địa bằng nhân tài, vật lực của người bản xứ cũng như hiện đại hoá ngành tài chính, ngân hàng và các ngành kinh tế khác.

Theo dư luận lúc bấy giờ thì vì chính sách này được soạn thảo bởi một con người có đầy những kinh nghiệm sống ở Đông Dương như Pierre Pasquier nên có khả năng thực thi cao. Và có lẽ vì thế, Pierre Pasquier đã nhanh chóng được bổ nhiệm chức Toàn quyền.

Liên đó, để bắt đầu áp dụng ngay chính sách của mình, Pierre Pasquier trình lên Bộ thuộc địa một loạt 7 sắc lệnh về tổ chức

khai thác kinh tế và tổ chức bộ máy chính quyền ở Đông Dương. Các văn bản này đã được ban hành vào ngày 4-11-1928, ngay khi Pierre Pasquier trở thành Toàn quyền (33). Rồi vào đầu năm 1930, viên toàn quyền này đã ban hành hàng loạt những nghị định khác chuẩn bị cho việc triển khai các "cải cách" của mình trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội.

b. Tiến tới một Chính sách thuộc địa "mới" - một "Chương trình cải cách"

Về cơ bản, "Chính sách 19 điểm..." và những sắc lệnh được ban hành ở trên đã là cơ sở để Pierre Pasquier và René Robin cai trị Đông Dương vào đầu những năm 30. Tuy nhiên, do được soạn ra trước khi cuộc khủng hoảng "đổ bộ" vào Đông Dương, nhất là khi phong trào đấu tranh của nhân dân ta chưa ở vào thời điểm quyết liệt, nên chính sách này chưa bao hàm hết được tình hình và chưa thể hiện hết tính "cấp thiết" của việc "cải cách" hay là thay đổi chính sách thuộc địa. Vì vậy, nó còn tiếp tục được Pierre Pasquier bổ sung, hoàn chỉnh để trở thành một chính sách "mới", nhất là khi nước Pháp và Đông Dương vào sâu hơn trong khủng hoảng kinh tế và khi phong trào cách mạng của nhân dân Đông Dương đã lên đến cao trào, tức là lúc:

"*Sự khốn khổ của dân chúng; cấu trúc của chế độ quan lại không đáp ứng được nhiệm vụ của nó [trong việc đàn áp phong trào cách mạng - TTT]; chế độ thuế khóa và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới...*" (34) trở thành những vấn đề cấp bách cần phải được giải quyết đối với chính quyền thuộc địa nếu muốn cứu vãn tình hình.

Được hình thành trong hoàn cảnh như vậy, chính sách thuộc địa "mới" của Pierre Pasquier có những nội dung sau:

Về chính trị: xây dựng xã hội dân sự, đào tạo các viên chức có trình độ cao, mở rộng quyền bầu cử nhưng không dẫn tới đấu phiếu phổ thông để đặt phong trào cộng sản và các chiến sĩ cộng sản ra ngoài vòng pháp luật ở Nam Kỳ thuộc địa theo chế độ trực trị và quay trở lại với chế độ "bảo hộ chặt chẽ", xóa bỏ Thỏa ước 6-11-1925 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Về bộ máy chính quyền, do việc "cải cách" chính trị có nội dung trên nên việc "cải tổ" được tiến hành theo hướng: phục hoạt lại bộ máy quan lại bản xứ và dựng dậy triều đình phong kiến Nam triều để trợ giúp chính phủ thực dân cai trị thuộc địa; tăng cường bộ máy đàn áp (lực lượng quân đội và lực lượng an ninh) cũng như bộ máy tư pháp (khôi phục luật tục, gia tăng hệ thống tòa án, nhà tù) để đàn áp phong trào cộng sản và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

Về văn hóa - xã hội: khôi phục các phong tục, tập quán cổ truyền; "cách mạng" Nho giáo, "chấn hưng" Phật giáo...

Không những thế, trước cuộc khủng hoảng chính trị sâu rộng ở thuộc địa, Pierre Pasquier còn định "đẹp loạn tận gốc" bằng chủ trương xây dựng các công trình thủy nông, thúc đẩy hoạt động của hệ thống tín dụng nông phố, ngân hàng..., quy định lại các hợp đồng lĩnh canh ruộng đất, giải quyết vấn đề quan hệ giữa tư bản và công nhân, xóa bỏ Tòa kiểm duyệt báo chí toàn Đông Dương...

Học giả người Pháp Patrice Morlat tóm gọn chính sách chống khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng thuộc địa của Pierre Pasquier bằng một mệnh đề là:

... *Đàn áp; các công trình công cộng lớn và tăng cường củng cố các cấu trúc của chế*

độ quan lại trở thành ba trụ cột của chính sách thuộc địa mới được chủ trương" (35).

Cũng tác giả này bình luận:

"Các sự kiện 1930-1931 cụ thể hóa mối liên hệ giữa cải cách và đàn áp và sự thống nhất này khai thông ra việc trở lại với chế độ bảo hộ chặt chẽ. Đàn áp từ đó hướng tới việc đặt những người dân bị đô hộ trong khuôn khổ của những thể chế ngàn đời và cải cách là trở lại với Nho giáo" (36)

Với chính sách này, Pierre Pasquier đã nhận được sự ủng hộ nhiệt liệt của cả giới "thượng lưu trí thức bản xứ" cũng như của các quan chức thuộc địa và chính phủ chính quốc. Về phía các quan chức thuộc địa, người ủng hộ nhiệt liệt nhất và trung thành nhất đối với chính sách của Pierre Pasquier là René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ và sau kế nhiệm Pierre Pasquier là Toàn quyền Đông Dương.

Đối với giới "thượng lưu trí thức" và bọn quan lại, chức dịch "bản xứ" thì đây đúng là một dịp "chết đuối vớ được cọc", bởi nếu cả chế độ thực dân và chế độ phong kiến cùng bị sụp đổ trước chủ nghĩa cộng sản, chúng sẽ mất mọi chỗ dựa. Vì thế, chúng đã đẩy lên cả một phong trào xin với chính phủ thực dân quay trở lại với chế độ "bảo hộ chặt chẽ" và thực hiện một chính thể quân chủ lập hiến. Mặt khác, "còn bảo hoàng hơn cả nhà vua", bọn này năn nỉ chính quyền thực dân "cứng rắn" hơn với phong trào cộng sản.

Chương trình "cải cách" dựa trên "ba trụ cột" của Pierre Pasquier cũng nhận được sự đồng tình của chính phủ chính quốc trên các điểm: đồng ý cho chính phủ thuộc địa được "cải cách" về chính trị, quay lại với chế độ "bảo hộ chặt chẽ"; "tiếp tục cứng rắn với phong trào cộng sản mà không từ bỏ chủ nghĩa tự do"; thực hiện các công trình lớn để "tránh mất mùa", "tấn công vào

những nguyên nhân gây ra rối loạn... thoả mãn dân chúng Đông Dương để làm mất đi những bất ổn" và "xác định những điều kiện tốt nhất để nông dân có được sở hữu ruộng đất và giúp họ bằng một hệ thống tín dụng cho vay" (37).

Chương trình "cải cách" của Pierre Pasquier được gửi về Pháp giữa lúc phong trào cách mạng ở Việt Nam lên tới cao trào. Mọi biện pháp đàn áp đã được đưa ra thực hiện theo đúng tinh thần của chương trình này.

Tháng 5-1930, Hội đồng Cao cấp thuộc địa lấy lại gần như tất cả những đường lối lớn của Pierre Pasquier: đồng ý đưa Bảo Đại về nước để thực hiện ngay những "cải cách" về chính trị; chấp nhận chủ trương "cải cách Nho giáo" và dùng Nho giáo để quản lý cả quan lại bản xứ và viên chức người Pháp.

Chương trình "cải cách" của Pierre Pasquier còn được Nghị viện Pháp bàn tới vào tháng 6-1930 với mục đích tìm ở đó giải pháp cho "rối loạn" ở Đông Dương. Tại đây, phái tả và phái hữu chống nhau trên chính sách thuộc địa. Hai khái niệm "đồng hóa" và "bảo hộ" gây ra sự đối lập giữa một bên là những người cấp tiến và những người xã hội và một bên là những người phái hữu, phái trung. Moutet, thuộc phái tả, phản đối chính sách đàn áp ở Đông Dương, yêu cầu xét đến những "nguyện vọng sâu xa của dân chúng thuộc địa" và đồng ý tiến hành những công trình lớn để "làm tiêu tan sự khốn khổ của dân chúng - nguyên nhân của rối loạn" Trái lại, Outrey và Taitinger thuộc phái hữu, bên vực hành động đàn áp của chính phủ Đông Dương và gán nguyên nhân "rối loạn" ở Đông Dương cho Moscou. Cuối cùng, Piétri-Bộ trưởng thuộc địa đưa ra luận điểm chính thức của chính phủ Pháp trong biện pháp giải quyết

khủng hoảng thuộc địa là: "*việc đàn áp là cần thiết, nhưng chỉ là mặt trái của hành động thuộc địa, Pháp phải thay đổi những nguyên tắc về khai hóa văn minh*", tức là phải tính đến yếu tố về phong tục và chủng tộc (38). Viên bộ trưởng này cũng phản đối việc đàn áp và việc biến chủ nghĩa cộng sản thành cái "*bung xung*" của khủng hoảng làm cho chính quyền thuộc địa phải tăng cường lực lượng quân đội và bộ máy chính quyền (39). Thế nhưng, tiếng nói của nghị viện chẳng có ý nghĩa gì vì phái hữu đang nắm chính quyền ở Pháp. Một Ủy ban điều tra thuộc địa do nghị viện cử ra đã bị chính quốc dẹp bỏ làm cho vấn đề "*rối loạn*" ở thuộc địa chỉ còn được giải quyết bằng đàn áp là chính. Piétri đưa ra 6 điểm để "*cải thiện tình hình*" nhưng lại chỉ những điểm liên quan đến củng cố tính hiệu quả của bộ máy chính quyền thuộc địa là:

"Đảm bảo việc tiếp xúc chặt chẽ giữa chính quyền thuộc địa với người bản xứ; Nghiêm trị những quá lạm của viên chức bản xứ; Phát triển cơ quan an ninh Trung Kỳ; Yêu cầu Thống đốc, Khâm sứ, Thống sứ kiểm soát chặt hơn đôi với các tỉnh; Buộc chính quyền quân sự và chính quyền dân sự phải liên hệ với nhau một cách chặt chẽ hơn trong việc kiểm soát đôi với việc buôn lậu vũ khí và mọi động tĩnh của những người cầm đầu cộng sản..." (40).

Sự bất lực của Nghị viện Pháp đã tạo điều kiện để cho Pierre Pasquier được rộng đường thực hiện cái gọi là "*chiến lược thuộc địa mới*" của mình theo ý của phái hữu. Tháng 9-1930, Pierre Pasquier tuyên bố chính thức "*cải cách*" theo "*ba trụ cột*" được nêu ra ở trên. Ở Nam Kỳ, một Hội đồng cải cách được tổ chức ngay với thành phần gồm toàn là các "*thượng lưu trí thức*" thuộc đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu (41).

Tháng 11-1930, Pierre Pasquier về Pháp đệ trình Bộ thuộc địa chương trình "*cải cách*" của mình. Ngày 3-12-1930, Hội nghị Cao cấp thuộc địa cho lập ra một tiểu ban, gồm toàn là các cựu toàn quyền Đông Dương: Doumer, Perrier, Sarraut, Fabruy, Lamoureux, Varenne và Klobukowski để xem xét việc "*cải cách*"

Ngày 23-3-1931, khi thấy đã đến lúc phải đẩy nhanh "*cải cách*", Pierre Pasquier gửi cho Bộ thuộc địa một "*Chương trình cải cách đầy đủ*" (42), với lý do được bao biện là:

... Nếu chỉ hạn chế ở đàn áp thôi thì nước Pháp đã phản bội lại sứ mệnh khai hóa của nó" và: "Đông Dương phải chịu một cuộc khủng hoảng của tầng trưởng. Sự phát triển về vật chất được khẳng định nhanh chóng trong khi những thiết chế lại chỉ tiến triển một cách chậm chạp. Lỗi là ở chỗ một tầng lớp thượng lưu hạn chế muốn có được tự do về chính trị trong khi dân chúng thì lại vẫn còn rất lạc hậu... Một chính sách mang tính chất phương pháp thì phải xóa bỏ nguyên nhân của những bất bình" (43).

"*Chương trình cải cách*" này mặc dù được tuyên bố là không gắn với những "*rối loạn*", thực ra lại là những biện pháp nhằm vào cái gọi là "*ổn định trật tự xã hội thuộc địa*" bằng những biện pháp như Pierre Pasquier tóm tắt lại là:

"Tổ chức chính hành động của chính phủ ở Đông Dương điều kiện tiên quyết cho tất cả mọi việc thực hiện kiên quyết và cố kết; tiếp theo là đáp ứng những yêu sách thuần túy về chính trị có thể có; cải cách về kinh tế và xã hội, có thể đảm bảo cho Đông Dương một sự ổn định lâu dài" (44).

Thế rồi "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier đã được thực hiện theo hướng được phái hữu bên chính quốc ủng

hộ là tăng cường đàn áp phong trào cách mạng, dùng bàn tay Bảo Đại và bộ máy quan lại Nam triều để "dẹp" phong trào cộng sản và tiến hành những "cải cách" trên mọi phương diện để "xóa bỏ những nguyên nhân của rối loạn" và khắc phục khủng hoảng.

Sau chuyến công du của Bộ trưởng thuộc địa Paul Reynaud, vào tháng 11-1931, việc "cải cách" của Pierre Pasquier được triển khai một cách khẩn trương hơn, với sự hỗ trợ của chính quốc. Ngày 8-4-1932, chính phủ Pháp ra đạo luật cho Đông Dương vay 250 triệu để "khuyến khích và tăng cường đầu tư của chính quốc vào Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và cao

su" và cho phép chính phủ Đông Dương bảo lãnh cho những khoản vay ngắn hạn của các nông gia điền chủ với mức tối đa là 100 triệu francs, trong đó, 90 triệu để cho các nhà trồng trọt vay và 80 triệu để bù giá cao su (45). (Tháng 6-1932, một Quỹ bảo trợ nông gia đã được thành lập ở Hà Nội để làm trung gian thực hiện khoản vay này).

Ngày 16-8-1932, chính phủ Pháp đưa Bảo Đại xuống tàu về nước, ngày 8-9-1932, vị vua trẻ về đến Huế để giúp chính phủ thuộc địa triển khai chương trình "cải cách" của Pierre Pasquier trên các lĩnh vực mà trước hết là những "cải cách" về chính trị và bộ máy chính quyền thuộc địa như sẽ được chúng tôi trình bày ở bài viết khác.

CHÚ THÍCH

(1). Henry Claude: *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai*. Huy Văn dịch, Nha Đại học vụ xuất bản, 1951, tr. 5

(2). Dominique Borne, Henry Dubief: *La crise des années 30 1929-1938*, Nouvelle Histoire de la France contemporaine, Paris 1972, tr. 12.

(3). Nguyễn Anh Thái: *Lịch sử thế giới hiện đại, từ 1917 đến 1945*, Tập 1, Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1995, tr. 117.

(4). Jean Charles Asselin: *Histoire économique de la France du XVIII e siècle à nos jours. 2. De 1919 à la fin des années 1970*, Paris, 1984, tr. 44.

(5). Jean Charles Asselin, sđd, tr. 44.

(6). Học thuyết kinh tế của Johnl Keynes: *Lý thuyết chung về việc làm, lợi ích và tiền tệ* là lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, với những biện pháp về kinh tế tài chính nhằm tăng tổng cầu xã hội để kích thích sản xuất và ổn định nền kinh tế. Xem *Đại từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998, tr. 167-168.

(7). Xem Thuyết giá trị của Malthus trong *Đại Từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998, tr. 159.

(8). Jean Charles Asselin, sđd, tr. 40.

(9). Dominique Borne, Henri Dubief: Sđd, tr. 104.

(10). Dẫn theo Philippe Franchini: *Sài Gòn 1925-1945 de la "belle colonie" à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des Dieux blancs*, Paris, 1992, tr. 68.

(11). Dẫn theo Dominique Borne, Henri Dubief, Sđd, tr. 61.

(12). Charles Robert Ageron: *Françoe coloniale ou Parti colonial?* Presse universitaire de France, Paris, 1978, tr. 253.

(13). Charles Robert Ageron, sđd, tr. 254.

(14). Trong số đó phải kể đến các công trình của: Yves Henri: *Économie agricole de l'Indochine*, 1931; Delamarre: *L'Émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*, 1931; Goudal: *Problème du travail en Indochine*, 1931; Paul Bernard: *Le Problème économique indochinois*, 1934; André Dumarest: *La Formation des classes sociales en pays annamites*, 1935; Pierre Gourou: *Les Paysans du Delta tonkinois*, 1936; Paul Bernard: *Nouveaux*

aspects du problème économique de l'Indochine, 1937...

(15), (16). Xem Tạ Thị Thúy (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*. Tập VIII (1919-1930), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

(17). Charles Robert Ageron, sdd, tr. 231.

(18). Philippe Franchini: *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1988, tr. 138.

(19). Tạ Thị Thúy (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam* Tập VIII (1919-1930), sdd, tr. 46.

(20). Philippe Franchini: *Sài Gòn 1925-1945 de la "belle cononie" à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des Dieux blancs*, Paris, 1992, tr. 61.

(21). Charles Robert Ageron, sdd, tr. 231.

(22). Dominique Borne, Henri Dubief, sdd, tr. 69.

(23). Philippe Franchini, sdd, tr. 66.

(24), (25), (26). Joseph Buttinger: *Việt Nam a Dragon embattled*. Tom 1: *From colonialism to the Việt Minh*, London, Paul Mall, 1967, tr. 101, 102, 101.

(27). Patrice Morlat: *Pouvoir et Repression au Việt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Thèse de Doctorat 3e cycle, Université Paris VII, 1985, tr. 366.

(28). Philippe Franchini, sdd, tr. 68.

(29). Patrice Morlat, sdd, tr. 621.

(30). Joseph Buttinger, sdd, tr. 102.

(31). Philippe Franchini, sdd, tr. 137.

(32). Extrêm Asie Revue indochinoise illustrée, 1929.

(33). Các Sắc lệnh về: Thành lập Hội đồng lợi ích kinh tế - tài chính các xứ; thành lập Đại hội đồng lợi ích kinh tế tài chính Đông Dương; Chế độ nhượng đất khẩn hoang ở Đông Dương; Cải tổ Hội đồng chính phủ Đông Dương; Chức năng của Tổng Thư ký Đông Dương. Xem Tạ Thị Thúy (chủ biên), sdd.

(34). Patrice Morlat: *Pouvoir et Repression au Việt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Thèse de Doctorat 3e cycle, Université Paris VII, 1985, tr 366

(35), (36), (37). Patrice Morlat, sdd, tr. 366, 649, 366.

(38). Discour de Piétri à la Chambre 6-6-1930, dẫn theo Patrice Morlat, sdd, tr. 382.

(39), (40). Dẫn theo Patrice Morlat, sdd, tr. 381

(40). Dẫn theo Patrice Morlat, Sdd, tr. 381.

(41). IIA 45/221 (3) Goucoch: *Dân lao khổ (Travailleurs) của Đảng cộng sản* (vùng Hậu Giang) số 8 ngày 14-9-1930.

(42). II A 45/326 Un Programme de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3-1931).

(43). II A 45/326.

(44). II A 45/326.

(45). Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 212.